UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Số: 71 /QĐ-TMDL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước Quý 4 và 6 tháng cuối năm 2025

TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 5689/QĐ-BGDĐT ngày 01/09/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5558/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố năm 2025;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước Quý 4 và 6 tháng cuối năm 2025 của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội (kèm theo biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Kế toán trưởng và Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính HN (để b/c);
- Lưu VT, TCHCQT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

TS. Trịnh Thị Thu Hà

Biểu số 02 - Ban hành theo thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính.
Đơn vị: Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội
Chương 599.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 4/ 2025

(Kèm theo Quyết định số 71 /QĐ-TMDL ngày 15 tháng 01 năm 2026)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện quý 4 năm 2025	So sánh(%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I.	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh**				
1	**Số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh**		**9.346,75**		**322,4**
1.1	Lệ phí tuyển sinh		37,27		
1.2	Phí				
1.3	Thu hoạt động tài chính		18,78		
1.4	Hoạt động SXKD, dịch vụ		8.526,71		291,7
	Học phí hệ cao đẳng, trung cấp		7.442,21		
	Học phí hệ song bằng (9+)		12,36		
	Học phí nguyên liệu thực hành		250,83		
	Thu khác (HBTL,KTX,ĐTNH, thu khác)		735,32		
	Trông xe máy, xe đạp sinh viên		85,99		
1.5	Thu nhập khác		763,99		
2	**Chi từ nguồn thu (phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh) được để lại**		**18.798,46**		**- 14,16**
2.1	Chi sự nghiệp		18.798,46		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		18.798,46		
-	Từ thu hoạt động tài chính		0,51		
-	Từ thu hoạt động sản xuất kinh doanh		18.797,95		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi phí quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
3.3	Thu khác				
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Nghiên cứu khoa học**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**		**11.836,51**		**-29,37**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		5.560,00		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		6.276,51		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	**Chi chương trình mục tiêu**				
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
	(chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi chương trình mục tiêu				
	(chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

TS. Trịnh Thị Thu Hà

Biểu số 02 - Ban hành theo thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính.
Đơn vị: Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội
Chương 599.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 71/QĐ-TMDL ngày 19 tháng 01 năm 2026)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	So sánh(%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I.	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh**				
1	**Số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh**		**31.832,62**		**65,00**
1.1	Lệ phí tuyển sinh		144,26		
1.2	Phí		-		
1.3	Thu hoạt động tài chính		33,88		
1.4	Hoạt động SXKD, dịch vụ		30.890,60		
	Học phí hệ cao đẳng		28.471,93		
	Học phí hệ song bằng (9+)		12,36		
	Học phí nguyên liệu thực hành		605,08		
	Thu khác (HBTL,KTX,ĐTNH, thu khác)		1.609,74		
	LKĐT dịch vụ		30,00		
	Trông xe máy, xe đạp sinh viên		161,49		
1.5	Thu nhập khác		763,88		
2	**Chi từ nguồn thu (phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh) được để lại**		**27.953,94**		**27,65**
2.1	Chi sự nghiệp		27.953,94		27,65
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		27.953,94		
-	Từ thu hoạt động tài chính		0,61		
-	Từ thu hoạt động sản xuất kinh doanh		27.953,34		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi phí quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
3.3	Thu khác				

II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Nghiên cứu khoa học**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**		**22.788,37**		**- 5,62**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		5.560,00		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		17.228,36		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				

8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	**Chi chương trình mục tiêu**				
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
	(chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi chương trình mục tiêu				
	(chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Ngày tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Trịnh Thị Thu Hà